TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2019/DS-PT
Ngày 05 - 3 - 2019
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn D, sinh năm 1970. Địa chỉ: khu phố VĐ 1, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1962 và ông Bùi Hùng D, sinh năm: 1957. Cùng địa chỉ: khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn C - Văn phòng luật sư PVC, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NQL 1 sinh năm: 1971 và NQL 2, sinh năm: 1972. Cùng địa chỉ: Ấp ĐA, thị trấn TH, huyên TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

2. NQL 3, sinh năm: 1974. Hộ khẩu thường trú:ấp TH B, xã TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Tạm trú: khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Quãng Đ, sinh năm: 1957. Địa chỉ: khu phố ĐH, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

3. NQL 4, sinh năm: 1973 và NQL 5, sinh năm: 1974. Cùng địa chỉ: khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

4. NQL 6, sinh năm: 1965 và NQL 7, sinh năm: 1969. Cùng địa chỉ: khu phố ĐH, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

5. NQL 8, sinh năm: 1962 và NQL 9, sinh năm: 1954. Hộ khẩu thường trú: Ấp LB, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Cùng tạm trú: Khu phố ĐA, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

6. NQL 10 (Vắng mặt).

7.NQL 11 (Vắng mặt).

8.NQL 12 *(Có đơn xin vắng mặt).*

Người làm chứng:

1. NLC 1 sinh năm: 1934. Địa chỉ: ấp KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

2. NLC 2, sinh năm: 1957. Địa chỉ: khu phố ĐA, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

3. NLC 3, sinh năm: 1967. Địa chỉ: ấp VĐ 1, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

4. NLC 4, sinh năm 1937. Địa chỉ: khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

5. NLC 5, sinh năm: 1966. Địa chỉ: ấp ĐB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày:

Cha ông tên là Lê Văn Th, sinh năm nào ông không biết, đã chết năm 1982, mẹ

ông tên là Nguyễn Thị H, sinh năm nào ông không biết, đã chết năm 2006. Lúc sinh thời cha mẹ ông không có con ruột, nhưng có nuôi hai chị em ông là Lê Thị N và ông là Lê Văn D. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn con nào khác.

Lý do ông là con của ông Th và bà H cụ thể: Sau năm 1975, ông không biết cha mẹ ruột ông ở đâu (đến bây giờ cũng không biết), ông sống lang thang ở Thành phố Hồ Chí Minh, lúc đó 5 tuổi. Ông Th, bà H rước ông ở đâu ông không biết và về sống tại nhà ấp ĐA, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 1982, lúc đó ông Th chết và gia đình đối xử không êm ấm, nên từ đó ông bỏ nhà ra đi từ năm 1988 cho đến nay. Đến năm 1991, ông lấy vợ là NLC 3 ở huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, ông sống tại ấp VĐ 1 (nay là khu phố VĐ 1), thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng minh nhân dân (giấy CMND) trước đây do mẹ ông là Nguyễn Thị H dẫn đi làm, năm đó ông khoảng 15 tuổi. Đến ngày 12/3/2009 thì ông được cấp đổi lại giấy CMND. Trong quá trình chung sống ở gia đình, thì bị ông D đánh đập ông, lúc đó mẹ ông không khước từ ông. Cha mẹ có dẫn ra Tòa án để xác nhận ông là con nuôi hay không, thì ông không biết, vì thời gian lâu quá không nhớ. Giấy khai sinh của ông là ông tự khai.

Tài sản sau khi mẹ chết để lại khoảng 10 công đất ruộng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) tại ấp KB (ấp ĐA cũ), thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang do bà Lê Thị N và ông Bùi Hùng D, đã chuyển nhượng hết khoảng 10 công đất này cho NQL 1, cư trú tại ấp KB (ấp Đông An cũ), thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang vào khoảng năm 2011.

Khoảng 14 công đất ruộng, ngoài diện tích đất ruộng còn có diện tích đất thổ cư ngang khoảng 29m, dài 300m, có một căn nhà kiên cố của cha mẹ khi chết để lại tại số 339, ấp KB (ấp ĐA cũ), thị trấn TH, tỉnh Kiên Giang do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hùng D quản lý sử dụng được cấp giấy CNQSD đất và đang kêu người khác để chuyển nhượng tiếp cho hết hai tài sản nói trên, ông có làm đơn ngăn chặn đã gửi Cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu đo đạc, chia số tài sản còn lại sau khi mẹ ông chết để lại còn số tài sản trước đây mẹ ông là bà H đã bán thì ông không yêu cầu, theo đơn khởi kiện ông yêu cầu chia khoảng 24 công ruộng trong đó có khoảng 10 công ông D đã bán cho NQL 1 và 29m ngang đất thổ cư chạy dài 300m. Nhưng tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa ông Lê Văn D không yêu cầu Tòa án chia thừa kế khoảng 10 công đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hùng D đứng tên trên giấy và đã sang nhượng hết choNQL 1.

Đồng thời tại phiên tòa, ông D rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện cụ thể là ông D không yêu cầu chia số đất mà trước đây ông D đã chuyển

nhượng cho vợ chồngNQL 6,NQL 7; vợ chồngNQL 4,NQL 5; vợ chồng NQL 8, NQL 9 mua đất của NQL 1, vì ông cho rằng các bên đã chuyển nhượng xong nên ông không yêu cầu.

Đồng bị đơn bà Lê Thị N, ông Bùi Hùng D trình bày:

Vợ chồng ông, bà cưới nhau ngày 20/12/1981. Sau đó vợ chồng sống chung với cha mẹ vợ là ông Lê Văn Th, sinh năm 1917 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1931 từ đó cho đến nay. Lúc về sống cha mẹ kể lại cho ông bà biết trong quá trình chung sống ông bà có tạo dựng được một số tài sản gồm: đất ruộng 20.000m^2 + đất thổ cư vườn tạp 3.216m^2 do ông Lê Văn Th đứng tên. Đồng thời, ông bà không có con nên năm 1962 có xin bà N về nuôi lúc 08 tháng tuổi có đến Tòa án làm giấy khai sinh được công nhận là con chính thức có giấy khai sinh kèm theo). Đến ngày 05/10/1982 ông Th chết, bà Nguyễn Thị H đứng tên chủ hộ. Đến năm 1984, Nhà nước có chủ trương hợp tác hóa cải tạo nông nghiệp thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp quản lý toàn bộ diện tích đất của nông dân để chia lại theo nhân khẩu trong tập đoàn để làm lúa thần nông hai vụ. Lúc này ông D là lao động chính trong gia đình, nên bà H có đến trình báo với chính quyền địa phương, tập đoàn và Ban lãnh đạo ấp là định suất của bà H khi đó bà đã tuyên bố chuyển cho vợ chồng ông để ông D đứng tên chủ hộ gia đình trực tiếp nhận đất và quản lý sản xuất (được cấp sổ hộ khẩu gia đình số 22787 có kèm theo) và diện tích đất vợ chồng ông được cấp lại là 14.416 m^2 đất ruộng + 3.216 m^2 đất thổ cư vườn tạp. Toàn bộ số đất này là nhà nước cấp cho vợ chồng ông bà theo quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước, vợ chồng ông bà đứng trực tiếp cải tạo canh tác cho đến ngày 10/3/1993, thì được Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A824076 do ông D đứng tên, nên khẳng định đất này là quyền sử dụng của vợ chồng ông, chứ bà H không còn gì hết (có kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến ngày 04/11/2010 thì hết thời hạn quy định sử dụng, nên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TH có xuống đo đạc lại diện tích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Bùi Hùng D đứng tên số BB917649, đất thổ cư vườn tạp diện tích 2.128m^2 thời hạn sử dụng đến tháng 3/2043 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB917651 đất ruộng diện tích 14.416m^2 thời hạn sử dụng đến tháng 11/2027 do Ủy ban nhân dân huyện TH ký cấp (có kèm theo giấy chứng nhận).

Từ khi tập đoàn và chia cấp năm 1984 đến ngày 10/3/1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng sở hữu để sản xuất ổn định cho đến nay là 21 năm không có ai tranh chấp (có giấy xác nhận của các hộ lân cận ấp và xã kèm theo). Trong quá trình chung sống 33 năm, vợ chồng ông bà chăm sóc cha mẹ vợ kể cả bà ngoại vợ ông bà tên là Nguyễn Thị S ở chung với gia đình. Khi hai bà đã tuổi già sức yếu, đau ốm, bệnh hoạn lâu năm nằm một chỗ từ ăn uống đến đi vệ sinh rất

khổ sở. Vợ chồng ông bà đều phụng dưỡng tất cả. Ngoài vợ chồng ông bà ra chưa có người nào lo liệu giúp, cho đến khi bà ngoại vợ qua đời.

Từ năm 1984 đến khi chết, mẹ vợ là bà H không có sở hữu tài sản gì hết (có giấy chứng tử kèm theo) hiện mồ mả được chôn cất tại đất nhà. Trong khoảng thời gian đó ông bà thiếu nợ rất nhiều. Vào ngày 02/7/2003, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho NQL 4 418m^2 và NQL 6 670m^2 để trả nợ (được UBND huyện TH ký giấy chuyển nhượng). Vào ngày 15/3/1996, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Võ Văn Th và bà Phạm Thị Ng cùng trú tại ấp ĐA, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang diện tích đất ruộng 11.133m^2 để sản xuất, sau đó ông bà có chuyển nhượng lại cho NQL 1 canh tác cho đến nay (được phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TH ký chuyển nhượng). Sau đó, NQL 1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng NQL8, NQL9 xong. Ông D cho rằng lúc ông D cưới bà N năm 1981 về sống chung gia đình, ông Th bà H có kể lại sự việc cho biết là vào đầu năm 1980 ông D lúc đó khoảng 10 tuổi, đi lang thang theo người nhà đến máy xay lúa và kêu bà Nguyễn Thị H nhận làm con nuôi, nhưng ông Lê Văn Th không đồng với lý do D là con trai, đã quá lớn biết hết mọi sự việc và cha vợ ông hỏi thăm thì được biết trước đây ông Lê Văn T ở cùng ấp cũng đã nuôi D được khoảng một năm, thì D tự bỏ đi. Nghe vậy nên mẹ vợ ông mới nói cho D ở, nuôi cơm làm phước chứ không nhận làm con cái gì, nên không cho nhập khẩu vào gia đình, lúc này vợ ông là Lê Thị N đã 18 tuổi cũng có mặt ở đó biết rõ sự việc như trên (có giấy xác nhận nuôi của ông Nguyễn Văn T kèm theo) và giấy xác nhận không có khẩu trong sổ hộ khẩu gia đình của Công an kèm theo). Ông D ở đến ngày 26/01/1986, thì D trộm cắp 12 chỉ vàng cưới của vợ chồng ông rồi tự bỏ đi, gia đình ông có trình chính quyền địa phương, ban quản lý Tập Đoàn, ấp, xã lúc đó cắt đứt qua lại đến nay là 28 năm (có giấy xác nhận của Tập Đoàn, ấp, xã vào ngày 26/01/1986 kèm theo).Vào khoảng năm 2004, ông D có ghe đi mua bán lúa gạo có khi mua lúa ở địa phương gần nhà ông D, nên có lần ghé gia đình ông chứ không lui tới nhiều và sau đó thấy gia đình ông có tài sản sinh lòng tham tưởng rằng tài sản của ông Th và bà H, nên tính lấy tài sản của vợ chồng ông.

Ông bà khẳng định ông Lê Văn D không phải là con nuôi của ông Lê Văn Th, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007); ông D cố tình ngăn cản quyền lợi ích chính đáng của ông bà, làm cho ông bà không thực hiện được quyền sử dụng đất của mình.

Tại tòa ông D, bà N yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu xử bác đơn của phía nguyên đơn là ông Lê Văn D và công nhận toàn bộ số đất mà ông là Bùi Hùng D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng các tài sản có trên đất là tài sản của vợ chồng ông D, bà N. Vì ông Th và bà H không còn di sản gì.

- Yêu cầu xử bác yêu cầu theo đơn khởi kiện của ông Lê Văn D không công nhận và xác định ông D không phải là con nuôi của ông Lê Văn Th, sinh năm 1917

(đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007) theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu Tòa án nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông bà thực hiện quyền sử dụng đất của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NQL 1 và NQL 2 trình bày:

Vào ngày 24/1/2008, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 134 diện tích là 11.133m^2 của ông Bùi Hùng D hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hiện nay ông bà là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà biết trước đây ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Võ Văn Th, sau đó chuyển nhượng lại cho ông bà. Việc chuyển nhượng đất của ông D với giá bao nhiêu, thì lâu quá ông bà không nhớ cụ thể, nhưng ông D còn giữ hợp đồng. Việc các bên tranh chấp như thế nào, ông bà không biết và ông bà khẳng định là đất ông D chuyển nhượng cho ông bà là đất gốc của ông Võ Văn Th, còn vợ ông Th còn sống là bà Phạm Kim Ng trú tại ấp KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Nay ông bà đã có giấy tờ hợp pháp, canh tác ổn định từ năm 2008 đến nay và đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng NQL 8, NQL 9 xong, nên ông bà không yêu cầu gì.

2. Vợ chồng NQL 6, NQL 7 trình bày:

Vào ngày 09/6/2003, ông bà có nhận chuyển nhượng đất đất thổ cư + vườn chiều ngang 10m, dài 70m tới kinh sau làng của ông Bùi Hùng D với giá 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* theo giấy mua bán tay, sau đó đi làm hợp đồng chuyển nhượng và có số đo thực tế theo giấy CNQSD đất số W548108 có diện tích là 670m^2, tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13b, 14b, và đã được Ủy ban nhân dân huyện TH cấp giấy CNQSD đất ngày 07/7/2003, vào sổ cấp giấy số TĐB000186QSDĐ/356/7/03, giấy CNQSD đất mang tên NQL 6. Hiện nay, giấy CNQSD đất đang thế chấp tại NQL 10. Phần đất này hiện nay không còn cho ông NQL 3 thuê. Việc ông Lê Văn D và bà Lê Thị N, ông Bùi Hùng D tranh chấp chia thừa kế như thế nào, thì ông bà không có ý kiến gì. Lúc nhận chuyển nhượng phần đất này thì có gặp bà Hai là mẹ vợ ông D, khi đó bà Hai nói là đất bà H đã chuyển tên và giao toàn quyền cho ông D và kêu ông gặp ông D để thỏa thuận chuyển nhượng, sau đó ông gặp ông D để chuyển nhượng đất, nên việc ông bà mua đất là hoàn toàn hợp pháp.

3. Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 08/8/2017 của NQL 3 và lời trình bày của người đại diện hợp pháp tại phiên tòa là ông Lê Quang Đ trình bày:

Trước đây vào ngày 29/11/2012 NQL 3 thỏa thuận mua bán đất với ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N số đất thổ cư + vườn chiều ngang 20m, dài 70m tới kinh

sau làng phần đất giáp từ đất của NQL 6 sang với giáp nhà ông D với giá 3.500.000.000đ *(Ba tỷ năm trăm triệu đồng)*. Nhưng thực tế NQL 3 thỏa thuận giao cho ông D và bà N số tiền là 3.400.000.000đ *(Ba tỷ bốn trăm triệu đồng)* còn trong đó có tiền bơm cát san nền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*. Tổng cộng NQL 3 đã trả cho ông D và bà N số tiền là 1.492.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm bốn chín mươi hai mươi triệu đồng)*. Vào khoảng tháng 05/2013, hai bên đang làm thủ tục sang tên cho nhau, thì ông D có đơn xin ngăn chặn tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện TH, nên hai bên chưa chuyển nhượng được cho nhau. Việc ông Lê Văn D và bà Lê Thị N, ông Bùi Hùng D tranh chấp chia thừa kế như thế nào thì ông không biết, lúc nhận chuyển nhượng đất thì thấy ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông mới thỏa thuận chuyển nhượng.

Tại phiên tòa, thông qua người đại diện hợp pháp NQL 3 rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện cụ thể là không yêu cầu tính lãi số tiền trên và yêu cầu ông D, bà N phải trả lại số tiền là 1.492.000.000đ *(Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng).*

4. Vợ chồng NQL 4, NQL 5 trình bày:

Trước đây vào năm 2003, ông bà có nhận chuyển nhượng đất của ông Bùi Hùng D số đất thổ cư + vườn chiều ngang 04m, dài 70m tới kinh sau làng với giá 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*, sau đó ông D đi làm hợp đồng chuyển nhượng và có số đo thực tế theo giấy chứng nhận QSD đất số W548109 có diện tích là 418m^2, tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13a, 14a, và đã được Ủy ban nhân dân huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/7/2003 vào sổ cấp giấy số TĐB000187QSDĐ/355/7/03 mang tênNQL 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông bà không thế chấp tại đâu hết.

Phần đất này hiện nay, ông bà không cho NQL 3 thuê. Việc ông Lê Văn D và bà Lê Thị N, ông Bùi Hùng D tranh chấp chia thừa kế như thế nào thì ông bà không có ý kiến. Lúc ông bà mua phần đất này thì có gặp bà H là mẹ vợ anh D để mua đất, lúc đó bà H nói là đất đã chuyển tên và giao toàn quyền cho ông D và kêu gặp ông D để mua bán, sau đó ông bà gặp ông D để mua bán đất việc ông bà mua đất là hoàn toàn hợp pháp. Tại tòa án ông bà không yêu cầu gì.

5. Vợ chồng NQL 8, NQL 9 trình bày:

Trước đây NQL 1, NQL 2 có thiếu tiền nợ của ông bà và không có khả năng trả nợ, sau đó NQL 1 và NQL 2 thỏa thuận chuyển nhượng đất vào năm 2015 hai bên có làm hợp đồng mua bán số đất tổng cộng là hơn 21.000m^2, đất tọa lạc tại khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Sau đó hai bên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp giấy CNQSD đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên

NQL8, NQL 9 số đất tại tờ bản đồ số 1, thửa 134, diện tích là 10.905,3m^2; thửa 140, diện tích là 10.101m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 11/2027. Ông bà đã giao nhận tiền, đất xong và đã được nhà nước cấp giấy CNQSD đất cho như trên và đã canh tác đất từ đó đến nay .

Việc tranh chấp thừa kế giữa ông D và bà N, ông D, ông bà không biết và không có ý kiến gì, đất đã nhận chuyển nhượng xong, ông bà đề nghị Tòa án giữ nguyên quyền sử dụng đất cho ông bà, ngoài ra không yêu cầu gì, giấy CNQSD đất hiện nay ông bà đang quản lý, không thế chấp ở đâu.

- **NQL 11 trình bày**: Qua lời khai nhận của ông bà Hà Văn Mung và bà Võ Thị Nhiên có vay của NQL 11- Chi nhánh Kiên Giang - Phòng giao dịch KB, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AL 919957 đứng tên hộ NQL 1 và NQL 2 do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/01/2008 và đã thanh lý hợp đồng vay ngày 14/5/2015.

Nay NQL 11 thông báo cho Tòa án biết và phía NQL 11 đề nghị Tòa án không đưa NQL 11 - Chi nhánh Kiên Giang - Phòng giao dịch KB, huyện TH, tỉnh Kiên Giang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra NQL 11 không yêu cầu gì.

- **NQL 10 trình bày:** Vào ngày 07/09/2017, NQL 6 có vay của NQL 10 - Chi nhánh huyện TH, tỉnh Kiên Giang, số tiền gốc là 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 10.5%/năm cho hợp đồng số 7707LAV201502208, lãi suất trong hạn là 11,5%/năm cho hợp đồng số 7707LAV201702320; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn. Hình thức thanh toán trả lãi 01 tháng một lần, trả gốc chậm nhất vào ngày đáo hạn. Vay bằng một hợp đồng tín dụng số số tiền gốc là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* mục đích vay là sửa chữa nhà ở. Khi vay tiền thì NQL 6, có thế chấp cho NQL 10 quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 7707-LCL 201701312 ngày 07/9/2017 được Ủy ban nhân dân thị trấn TH chứng thực cùng ngày. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W548108 đất ở, vườn, tổng diện tích 670m^2, tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13b -14b; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB 000186 do Ủy ban nhân dân huyện TH cấp ngày 07/07/2003, đất tọa lạc tại khu phố ĐA, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp do NQL 6 đứng tên. Tính đến nayNQL 6, còn nợ NQL 10 số tiền gốc là 295.000.000 đồng *(Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng)*, lãi tạm tính đến ngày 31/7/2018 là 12.734.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 307.734.000đ *(Ba trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mười bốn nghìn đồng)*.

Nay NQL 10 yêu cầu NQL 6 phải trả số nợ gốc và lãi tính đến ngày

31/7/2018 là 307.734.*000đ (Ba trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mười bốn nghìn đồng)*. Nếu NQL 6 không trả nợ theo hợp đồng thì yêu cầu phát mại tài sản thế chấp và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ kiên này. Ngoài ra NQL 10 không yêu cầu gì.

- **NQL 12 trình bày**: Vào ngày 28/12/2017, NQL 12 - Chi nhánh Kiên Giang ký hợp đồng cho vay số TC 09902558 với ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N số tiền cho vay là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng)* thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 28/12/2017 đến 28/12/2018). Dư nợ hiện nay là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng)*. Tiền lãi tạm tính đến ngày 18/7/2018 là 3.024.657đ *(Ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng)*.

Để đảm bảo cho hợp đồng vay trên ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thế chấp giá trị quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích là 14.416m2, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00162 do Ủy ban nhân dân huyện TH cấp ngày 03/11/2010 có xác nhận đổi tên ấp của sổ hộ khẩu thường trú và thửa đất ngày 28/12/2017 đứng tên ông Bùi Hùng D. Hợp đồng thế chấp tài sản trên được công chứng tại Văn phòng công chứng HTK và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TH, tỉnh Kiên Giang ngày 28/12/2017. Trong quá trình quan hệ vay vốn, ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thực hiện đúng theo Hợp đồng cho vay đã ký kết.

NQL 12 - chi nhánh Kiên Giang yêu cầu ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)* tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/07/2018 (DL) là 4.735.000đ đúng theo Hợp đồng cho vay đã ký kết số TC 09902558 ngày 28/12/2017. Nếu ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N có rút giấy CNQSD đất ra thì ông phải đảm bảo trả nợ cho NQL 12 đúng như hợp đồng ký kết khi thanh toán nợ xong, thì NQL 12 mới cho xuất kho giấy CNQSD đất số CH00162 do Ủy ban nhân dân huyện TH cấp ngày 03/11/2010. NQL 12 sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác, nếu ông D không trả nợ cho NQL 12 và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra NQL 12 không yêu cầu gì.

Người làm chứng:

1. NLC 3 trình bày: Bà và ông Lê Văn D chung sống với nhau vào ngày 01/01/1991 sau đó có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 04/6/2013, bà biết ông D xuống gần nhà bà làm thuê làm mướn từ năm 1988 đến nay.

2. NLC 1 trình bày: Vợ chồng anh ruột của ông là Lê Văn Th và Nguyễn Thị H khi còn sống, ông nhớ không rõ vào năm nào nhưng ông Th và bà H có nuôi D từ lúc 5 tuổi đến khoảng 18 tuổi, thì D nó bỏ nhà đi còn cụ thể như thế nào ông không

biết, nhưng xác định D là con nuôi của anh chị ông, còn khi nhận con nuôi có làm giấy tờ gì không thì ông không biết. Ông khẳng định là ông có ký vào giấy xác nhận ngày 03/12/2012 và ông có đến Ủy ban nhân dân thị trấn TH để xác nhận D là con nuôi của ông Th và bà H.

3. NLC 4 trình bày: Vào ngày 15/3/1996 vợ chồng bà là Võ Văn Th (đã chết năm 2014) và bà có chuyển nhượng cho vợ chông ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N với diện tích là 11.000m^2, loại đất hai lúa với giá 32 (Ba mươi hai) chỉ vàng 24K đất tọa lạc tại ấp ĐA (nay là khu phố KB), thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang hai bên có làm giấy tờ. Sau đó vào năm nào bà không nhớ nhưng bà biết được bà N, ông D đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng NLQ 1 canh tác cho đến nay. Bà là cháu của ông Lê Văn Th kêu ông Th bằng cậu, vì ông Th là em ruột của mẹ bà. Bà biết trước đây D có ở nhà NLC 2 một thời gian sau đó có đến ở nhà ông Th một thời gian, bà nhớ là D trộm vàng của bà H sau đó rồi bỏ đi. Khi về ở với bà H, thì D khoảng 8 đến 9 tuổi, D ở từ năm nào bà không nhớ, lúc D đi cũng khoảng 14 đến 15 tuổi. Bà cũng không biết lúc đó ông Th và bà H có coi D là con hay không.

4. NLC 5 trình bày: Từ năm 1992 ông là Cán bộ Ban nông nghiệp xã TĐ B. Đến năm 1993 là Cán bộ địa chính xã TĐ B. Năm 2005, xác nhập về công tác địa chính tại thị trấn TH, huyện TH. Hiện nay là công chức địa chính thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang, ông xác nhận ông biết rất rõ đất đai của ông Bùi Hùng D là thời gian trước đây Nhà nước có chủ trương cải tạo nông nghiệp thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp có cấp đất cho ông D. Đến năm 1992, huyện TH có thành lập đoàn đo đạc gồm có cán bộ huyện, xã, ấp kết hợp với tập đoàn sản xuất đi đo đạc diện tích đất từng chủ hộ, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đo đạc, bà Nguyễn Thị H là mẹ vợ ông D cùng có mặt và chỉ một cột mốc ranh đất thổ cư, vườn và bà nói đất này bà đã trình với Tập đoàn và Ấp để giao lại cho ông Bùi Hùng D đứng tên chủ quyền sở hữu, vì từ lúc thành lập tập đoàn sản xuất đến nay ông D là người đứng tên chủ hộ gia đình đứng tên nhận đất sản xuất. Sau khi đo đạc có niêm yết thông báo đúng quy định. Đến ngày 09/3/1993 được Ủy ban nhân dân huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Hùng D đứng tên. Ngày 06/5/2013, Ủy ban nhân dân thị trấn TH có nhận đơn của ông Lê Văn D để giải quyết về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất với bà Lê Thị N và ông Bùi Hông D, trú tại khu phố KB, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang; thì ngày 06/6/2013 ông có đến khu phố KB để gặp NLC 1 để xác minh sự việc (vì có giấy xác nhận của NLC 1). NLC 1 cho biết sau giải phóng ông đi chạy tài xế máy cày mướn không có ở nhà một thời gian, sau về thì thấy nhà ông Lê Văn Th có thằng nhỏ ở và nghe nói sau đó đến ở làm con nuôi, nhưng NLC 1 không rành năm nào và nói với ông muốn biết rõ thì vô gặp NLC 2, vì ông biết

trước đây NLC 2 có nuôi D và lúc D ở nhà ông Th rồi đi năm nào và lý do là gì thì ông không biết. Còn về việc đất đai thì ngoài ra ông cũng không biết.

5. NLC 2 trình bày: Sau khi giải phóng mấy năm (Chính xác năm nào không nhớ, vì đã quá lâu) lúc đó ông có nuôi một thằng nhỏ, nó nói nó tên là T, khi ông nuôi nó thì có hỏi ba mẹ mày ở đâu thì nó nói con đi lang thang không biết cha mẹ con. Nó là một thằng nhóc đi lang thang, nên ông giữ nó lại nuôi, nó ở với ông được khoảng một năm, sau đó nó lại bỏ đi, lúc đó ông nghe nói nó đi đến nhà máy xay lúa của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị H. Sau đó nó ở đó một thời gian, ông nghe nói nó tên là thằng D hay là D gì đó ông không biết chính xác và có nghe nói nó lại bỏ nhà ông Th đi. Cách đây mấy năm nó có về nhà thăm ông và nó nói với ông là con là thằng nhỏ ngày xưa ba nuôi, nuôi con nó tự xưng với ông và nói ông là ba nuôi như thế, ông cũng bàng hoàng một hồi rồi nhớ ra và thực tế lúc ông nuôi thì nó còn nhỏ khoảng 9 đến 10 tuổi gì đó. Đến khi nó về thăm, thì ông không nhận ra nó nhưng ông có hỏi cuộc sống giờ mày sao, nó trả lời con đã có vợ con ở VT. Còn việc nó đến nhà máy xay lúa của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị H, thì ông Th và bà H có nhận nó hay coi nó làm con nuôi hay không, thì ông không biết. Nhưng lúc đó là sau giải phóng ông có tham gia công tác nên ông biết là những trẻ em lang thang đều được làm giấy căn cước vì rất dễ làm, bởi vì lúc đó rất dễ. Còn phần đất của ông D, bà N thì khi đó ông biết bà H đã hết tuổi lao động, nên không được cấp đất, mà đất đó là cấp cho những người trong độ tuổi lao động cụ thể theo sổ hộ khẩu, theo ông thì thằng nhóc T ngày xưa đó nó đòi chia tài sản là không phù hợp.

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu khởi kiện của ông Lê Văn D về việc yêu cầu chia thừa kế 50% giá trị cho số tài sản cụ thể là:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13a, 14a diện tích theo giấy là 418m^2 . (Trong đó đất thổ cư + vườn: 36m^2; đất ở nông thôn 300m^2, vườn 82m^2). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W548190, vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00187 QSDĐ/355/7/03 mang tên ông hộ ông(bà) NQL 4 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07/7/2003.

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13b, 14b diện tích theo giấy là 670m^2 . (Trong đó đất thổ cư + vườn: 180m^2; đất ở nông thôn 300m^2, vườn 190m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548108, vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00186 QSDĐ/356/7/03 mang tên NQL 6 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07/7/2003.

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 134 diện tích theo giấy là

10.903,5m^2. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 919957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL919957 hộ NQL 1, NQL 2 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 26/01/2008. Sau đó NQL1, NQL2 lại bán cho NQL 8, NQL 9 toàn bộ số đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên vợ chồng NQL 8, NQL 9 số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m^2; đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027. Đất cùng tọa lạc tại ấp ĐA (nay là khu phố ĐA), thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

Không công nhận ông Lê Văn D là con nuôi của cụ Lê Văn Th, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của NQL 3.

- Tuyên bố giao dịch dân sự theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bằng " Hứa ngôn ") ngày 29/11/2012 giữa NQL 3 với ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N vô hiệu.

- Buộc ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N phải trả lại cho NQL 3 số tiền là: 1.492.000.000đ *(Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng)*.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

- Công nhận toàn bộ số đất và tài sản trên đất hiện nay ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N đang canh tác và sử dụng cùng với toàn bộ tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

Cụ thể số đất: Theo biên bản xem xét thẩm định đo đạc thực tế đất ngày 15/4/2014 của Toà án nhân dân huyện TH và theo các sơ đồ trích đo đạc địa chính khu đất ngày 10/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TH, tỉnh Kiên Giang cụ thể:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13 diện tích theo giấy là 2.128m^2. (trong đó: đất ở đô thị là 150m^2, đất trồng cây lâu năm khác là 1.978m^2). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00163 mang tên ông Bùi Hùng D do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 04/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 16,6,78,9,10,11,12,12,14,15 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang:+ Mặt tiền giáp đường quốc lộ 80 cạnh 13,14,15,16 là 28,7 m.

+ Mặt hậu giáp kinh sau làng cạnh 9,8,7,6 là 31,89m

- Chiều dài: + Giáp với đất ông T và bà M cạnh 13,12 là 17,2m; cạnh 12, 11

là 8,4m; cạnh 11,10 là 7,2m; cạnh 10 ,9 là 34,78m;

+ Giáp với đất bà ông Tr cạnh 16, 6 là 67m

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là 2.075m^2 (trong đó đất vi phạm hành lang an toàn giao thông là 527,4 m^2).

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là 14.416m^2. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 03/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 1,2,3,4,5,6 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: Mặt trước giáp kinh sau làng cạnh 6,7 là 55,6m. Mặt hậu giáp kinh 19 - 5 cạnh 5,4 là 37,8m.

- Chiều dài: Giáp với đất ông C và bà H cạnh 6,5 là 298,7m. Giáp với đất ông Ph cạnh 1,2 là 142m. Giáp với đất NQL 1 cạnh 2,3 là 18m, cạnh 3,4 là 156,3m.

Với tổng diện tích theo số do thực tế là 13.502m^2.

Tài sản trên đất gồm các công trình xây dựng như sau:

* Nhà chính: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (60cm x 60cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào nhôm sơn tĩnh điện, la phong nhựa, đòn tay sắt mái tol sóng tròn. Diện tích (4,95m x 7,95m) + (10,1m x 7,35m) trong đó diện tích hàng ba: (2m x 4,95m) + (2,4m x 9,95m). Gác: Sàn lưới B40 đổ bê tông cốt thép, đà sắt, lót gạch Ceramic (40cm x 40cm), lan can tay vịn sắt cao 70cm. Diện tích (7,95m x 4,95m) + (7,35m x 6,2m). Cầu thang bê tông cốt thép, bậc thang lót đá hoa cương, lan can tay vịn sắt cao 70cm. Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 2m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, lavabo, vòi tắm hoa sen. Diện tích (1,5m x 2,4m).

* Nhà sau: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt, cửa sổ song inox + nhôm kính, đòn tay sắt, mái tol sóng tròn. Diện tích (8,9m x 6,4m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 1,6m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa. Diện tích (1,5m x 2,45m).

* Kho: Xây dựng năm 2013. Kết cấu móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (3,75m x 8,1m).

* Nhà cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (30cm x 30cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (10,2m x 8,25m). Trong đó diện tích hàng ba (5,8m x 2m). Gác gỗ: Sàn ván dày 2cm, đà đỡ gỗ cầu thang gỗ.

Diện tích (3,6m x 5,8m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (20cm x 25cm) cao 1,25m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, mái bê tông cốt thép. Diện tích (1,5m x 2,2m).

* Kho cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường xây gạch 10cm tô xi măng, nền láng xi măng, cửa ra vào sắt, đòn tay gỗ, mái tol sóng tròn. Diện tích (6,6m x 4,55m).

- Cây trồng trên đất: Dừa loại A (09 cây); loại D (09 cây). Gáo loại A 03 cây. Mít loại C 02 cây. Xoài loại A 01 cây. Vú sữa loại C 01 cây. Dừa loại A 07 cây.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của mình theo quy định của Luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2018, nguyên đơn ông Lê Văn D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Sửa bản án sơ thẩm, áp dụng Điều 50 Luật nuôi con số 52/2010/QH12 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP là không phù hợp, vì cha ông chết trước đó là 29 năm, mẹ nuôi ông chết trước đó là 05 năm.

Hủy việc đình chỉ xét xử đối với khởi kiện việc yêu cầu chia thừa kế tài sản 50% của ông là không đúng pháp luật, được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NQL 3 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu độc lập của ông ngày 08/8/2017, do ông rút lại đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn D và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NQL 3 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu xem xét về phần án do ông bà đã thanh toán nợ xong cho NQL 3.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung. Về án phí, đề nghị xem xét lại, vì yêu cầu chia thừa kế của ông D không được chấp nhận, mà buộc bị đơn chịu án phí với số tiền 28.380.000 đồng là không phù hợp.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308, điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, hủy một phần bản án sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 02/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện độc lập của NQL 3 đối với ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NQL 1, NQL 2, NQL 4, NQL 5, NQL 6, NQL 7, NQL 8, NQL 9, NQL 10, NQL 11 vắng mặt, nhưng không có kháng cáo; NQL 12 có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Lê Văn D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ nuôi để lại, tức là tài sản của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị H. Ông Th chết năm 1982, bà H chết năm 2006. Theo ông D tài sản do cha mẹ nuôi để lại khoảng 24 công đất ruộng và đất thổ vườn ngang 29m, dài 300m. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông D đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, nên Tòa sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết phần yêu cầu ông D đã rút.

Phần còn lại ông D yêu cầu chia là đất thổ cư và vườn 2.128m^2, đo đạc thực tế 2.075m^2, phần đất ruộng 14.416m^2, đo đạc thực tế 13.502m^2 cùng các tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà kho xây dựng năm 1996 và năm 2013.

Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thứ nhất, ông D không chứng minh được ông là con nuôi của ông Lê Văn Th, bà Nguyễn Thị H, nên không thuộc diện và hàng thừa kế tài sản của ông Th, bà H.

Ông D không cung cấp được giấy tờ tùy thân về việc đăng ký làm con nuôi của ông Thanh tại xã, phường nơi cư trú và phải ghi vào sổ hộ khẩu theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Ngoài ra, bà N cũng xác định ông Th, bà H chỉ có một mình bà là con nuôi duy nhất, ông D được ông Th nuôi một thời gian, nhưng không làm thủ tục nhận con nuôi. Nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn D là thỏa đáng.

Thứ hai, ông D tự khai năm 1982 ông Th chết, ông bị đối xử tệ bạc, nên bỏ nhà ra đi, đến bay giờ ông không xác định được tài sản của ông Th, bà H để lại có những tài sản nào? Mà chỉ yêu cầu chung chung chia 50% tài sản của ông Th, bà H để lại, không nắm được diện tích đất, trong đó đất thổ cư, đất vườn là bao nhiêu. Hơn nữa, nếu ông D có chứng minh được ông là con nuôi của ông Th, bà H, thì ông cũng không có công chăm sóc, nuôi dưỡng bà H, ông Th lúc tuổi già, nên không chấp nhận yêu cầu chia di sản là có căn cứ.

Xét kháng cáo của ông D thấy rằng: Việc ông rút yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm, nên Tòa cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, về việc rút yêu cầu khởi kiện của ông là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Nay ông D kháng cáo không đồng ý việc đình chỉ xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là không thể chấp nhận được.

Ngoài ra ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm áp dụng Điều 50 Luật nuôi con nuôi số 52/2010/QH12, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi là không phù hợp, vì cha nuôi chết trước đó 29 năm, mẹ nuôi chết trước 05 năm. Đây là một yêu cầu không hiểu người kháng cáo muốn gì? Tạm hiểu: ông D cho rằng việc Tòa án áp dụng pháp luật hiện hành để giải quyết mối quan hệ pháp luật xảy ra trước đó là không chính xác. Thực chất, ông không chứng minh được ông là con nuôi của ông Th và bà H, nên không thể áp dụng luật chia di sản thừa kế thời điểm nào cả.

Thêm phần ông không xác định cha mẹ ruột là ai. Ông sống lang thang ở thành phố Hồ Chí Minh, sau đó ai là người đưa ông về TH, thì ông cũng không biết. Ông tự khai làm Giấy chứng minh nhân dân, giờ ông D cho rằng ông Th, bà H khai làm giấy chứng minh nhân dân cho ông là không có căn cứ. Vì vậy, không thể chấp nhận đơn kháng cáo của ông D được.

[3] Riêng kháng cáo của NQL 3, tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa hôm nay, NQL 3 tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện độc lập, không yêu cầu Tòa giải quyết. Xét thấy việc rút yêu cầu của NQL 3 là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội, nên chấp nhận kháng cáo của NQL 3 là thỏa đáng.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận kháng cáo của NQL 3, chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D. Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của NQL 3. Giữ nguyên phần bản án số 38/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào tiên tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Lê Thị N và ông Bùi Hùng D phải nộp 300.000 đồng đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với NQL 3. Bà Lê Thị N và ông Bùi Hùng D còn phải nộp án phí đối với số tiền phải trả cho NQL 3 1.492.000.000 đồng. Án phí được tính: [36.000.000 đồng + (692.000.000 đồng x 3%)] = 56.760.000 đồng. Tổng cộng là 57.060.000 đồng, mỗi người phải nộp 28.530.000 đồng. Nhưng do ông Bùi Hùng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, nên ông D thuộc trường hợp miễn án phí. Bà Nuôi phải nộp 28.530.000 đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho NQL 3.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông Lê Văn D không được Hội đồng xét xử phúc thẩm, nên phải nộp án phí 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NQL 3 kháng cáo được chấp nhận, nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho NQL 3.

Bà Lê Thị N và ông Bùi Hùng D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 150.000 đồng. Mỗi người phải nộp 75.000 đồng, nhưng do ông Bùi Hùng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, nên ông D thuộc trường hợp miễn án phí. Bà N phải nộp 75.000 đồng.

[5] Chi phí tố tụng khác: Buộc ông Lê Văn D phải nộp số tiền 12.927.000 đồng tiền thẩm định giá theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000376 ngày 02/8/2018 của Công ty cổ phần bất động sản KG và nộp 865.880 đồng tiền đo đạc đất theo biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 31/3/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TH, tỉnh Kiên Giang (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH, tỉnh Kiên Giang). Ông Lê Văn D đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản Điều 259, Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 631, 632, 634, 635, 645, 676; 678 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 649, 653 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 100,179, 203 Luật đất đai 2013,

- Điều 24 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, Điều 12 Nghị định số 04-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng chính phủ; mục D phần I của Thông tư số 05-NV

ngày 21/01/1961 của Bô nội vụ, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

- Điều 50 Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 đã được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi

- Áp dụng khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn D.

Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của NQL 3. Giữ nguyên phần bản án số 38/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

- *Phần tuyên xử:*

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu khởi kiện của ông Lê Văn D về việc yêu cầu chia thừa kế 50% giá trị cho số tài sản cụ thể là:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13a, 14a diện tích theo giấy là 418m^2 . (Trong đó đất thổ cư + vườn: 36m^2; đất ở nông thôn 300m^2, vườn 82m^2). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W548190, vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00187 QSDĐ/355/7/03 mang tên ông NQL 4 do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/7/2003.

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13b, 14b diện tích theo giấy là 670m^2 . (Trong đó đất thổ cư + vườn: 180m^2; đất ở nông thôn 300m^2, vườn 190m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548108, vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00186 QSDĐ/356/7/03 mang tên ông hộNQL 6 do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/7/2003.

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 134 diện tích theo giấy là 10.903,5m^2. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 919957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL919957 hộ NQL1, NQL 2 do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/01/2008. Sau đó NQL 1, NQL 2 chuyển nhượng lại cho NQL 8, NQL 9 toàn bộ số đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được Ủy ban nhân

dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên vợ chồng NQL 8, NQL 9 số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m^2; đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027. Đất cùng tọa lạc tại ấp ĐA (nay là khu phố ĐA), thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

Không công nhận ông Lê Văn D là con nuôi của cụ Lê Văn Th, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1931 (đã chết năm 2007).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

- Công nhận toàn bộ số đất và tài sản trên đất hiện nay ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N đang canh tác và sử dụng cùng với toàn bộ tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

Cụ thể số đất: Theo biên bản xem xét thẩm định đo đạc thực tế đất ngày 14/5/2014 của Toà án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang và theo các sơ đồ trích đo đạc địa chính khu đất ngày 10/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH, tỉnh Kiên Giang cụ thể:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13 diện tích theo giấy là 2.128m^2. (Trong đó: đất ở đô thị là 150m^2, đất trồng cây lâu năm khác là 1.978m^2). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00163 mang tên ông Bùi Hùng D do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 04/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 16-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang:+ Mặt tiền giáp đường quốc lộ 80 cạnh 13-14-15-16 là 28,7m.

+ Mặt hậu giáp kinh sau làng cạnh 9-8-7-6 là 31,89m.

- Chiều dài: + Giáp với đất ông T và bà M cạnh 13-12 là 17,2m; cạnh 12-11 là 8,4m; cạnh 11-10 là 7,2m; cạnh 10-9 là 34,78m;

+ Giáp với đất NQL 6 cạnh 16-6 là 67m.

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là 2.075m^2 (trong đó, đất vi phạm hành lang an toàn giao thông là 527,4 m^2).

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là 14.416m^2. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 mang tên ông Bùi Hùng D do Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh

Kiên Giang cấp ngày 03/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 1-2-3-4-5-6 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: Mặt trước giáp kinh sau làng cạnh 6-1 là 55,6m. Mặt hậu giáp kinh 19 - 5, cạnh 5-4 là 37,8m.

- Chiều dài: Giáp với đất ông C và bà H cạnh 6-5 là 298,7m. Giáp với đất ông Ph cạnh 1-2 là 142m. Giáp với đất NQL 1 cạnh 2-3 là 18m, cạnh 3-4 là 156,3m.

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là 13.502m^2.

Tài sản trên đất gồm các công trình xây dựng như sau:

* Nhà chính: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (60cm x 60cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào nhôm sơn tĩnh điện, la phong nhựa, đòn tay sắt mái tol sóng tròn. Diện tích (4,95m x 7,95m) + (10,1m x 7,35m) trong đó diện tích hàng ba: (2m x 4,95m) + (2,4m x 9,95m). Gác: Sàn lưới B40 đổ bê tông cốt thép, đà sắt, lót gạch Ceramic (40cm x 40cm), lan can tay vịn sắt cao 70cm. Diện tích (7,95m x 4,95m) + (7,35m x 6,2m). Cầu thang bê tông cốt thép, bậc thang lót đá hoa cương, lan can tay vịn sắt cao 70cm. Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 2m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, lavabo, vòi tắm hoa sen. Diện tích (1,5m x 2,4m).

* Nhà sau: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt, cửa sổ song inox + nhôm kính, đòn tay sắt, mái tol sóng tròn. Diện tích (8,9m x 6,4m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 1,6m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa. Diện tích (1,5m x 2,45m).

* Kho: Xây dựng năm 2013. Kết cấu móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (3,75m x 8,1m).

* Nhà cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (30cm x 30cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (10,2m x 8,25m).

Trong đó diện tích hàng ba (5,8m x 2m). Gác gỗ: Sàn ván dày 2cm, đà đỡ gỗ cầu thang gỗ. Diện tích (3,6m x 5,8m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (20cm x 25cm) cao 1,25m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, mái bê tông cốt thép. Diện tích (1,5m x 2,2m).

* Kho cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường xây

gạch 10cm tô xi măng, nền láng xi măng, cửa ra vào sắt, đòn tay gỗ, mái tol sóng tròn. Diện tích (6,6m x 4,55m).

- Cây trồng trên đất: Dừa loại A (09 cây); loại D (09 cây). Gáo loại A 03 cây. Mít loại C 02 cây. Xoài loại A 01 cây. Vú sữa loại C 01 cây. Dừa loại A 07 cây.

4. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của mình theo quy định của Luật đất đai.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 15.876.000đ *(Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06876 ngày 04/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Văn D còn được nhận lại số tiền 15.676.000đ *(Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)*.

Buộc bà Lê Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 28.530.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).*

Hoàn trả lại cho NQL 3 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 28.380.000đ *(Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0007578 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Lê Văn D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005220 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Văn D không phải nộp thêm.

Hoàn trả lại cho NQL 3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0005228 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Lê Thị N phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 75.000đ *(Bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

6. Chi phí tố tụng khác: Buộc ông Lê Văn D phải nộp chi phí thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền 13.792.880 đồng. Ông D đã nộp xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện TH;
- THA dân sự huyện TH
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Thi